

ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ VÙNG XÂM NHẬP MẶN QUẢ MA TRẬN SWOT TRƯỜNG HỢP DI CƯ LAO ĐỘNG TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

EVALUATING LIVELIHOOD STRATEGIES OF FARMING HOUSEHOLDS IN SALINITY-AFFECTED AREAS THROUGH SWOT ANALYSIS THE CASE OF LABOR MIGRATION IN SOC TRANG PROVINCE

NGUYỄN VĂN NHIỀU EM - NGUYỄN HIẾU TRUNG - VÕ PHÚ HỮU*
ĐINH PHƯƠNG LINH** - HUỖNH THỊ ÁNH PHƯƠNG***

*Đại học Cần Thơ - **Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: “Biến đổi khí hậu đang làm thay đổi nền tảng sinh kế của nông hộ tại Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt ở những địa bàn chịu ảnh hưởng kéo dài của xâm nhập mặn và suy thoái tài nguyên. Dựa trên dữ liệu định tính thu thập tại xã Hòa Đề, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, nghiên cứu phân tích chiến lược sinh kế của các nông hộ có thành viên di cư lao động trong bối cảnh nguồn lực nông nghiệp truyền thống suy giảm. Nghiên cứu kết hợp Khung sinh kế bền vững và ma trận SWOT để lý giải mối liên hệ giữa sự suy yếu của các nguồn vốn sinh kế và sự hình thành các lựa chọn thích ứng ở cấp hộ gia đình. Kết quả cho thấy biến đổi khí hậu không chỉ làm suy thoái vốn tự nhiên mà còn kéo theo chuỗi tác động lên vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội và vốn vật chất. Thu nhập nông nghiệp giảm, nợ nần tăng, niềm tin vào nghề nông suy yếu và quá trình ra quyết định sinh kế chuyển dần từ logic duy trì sản xuất sang logic sinh tồn. Trong bối cảnh đó, di cư lao động nổi lên như một chiến lược thích ứng quan trọng nhưng mang tính hai mặt. Những hộ có lao động trẻ và mạng lưới xã hội thuận lợi có xu hướng di cư chủ động để tái cấu trúc kinh tế hộ, trong khi các hộ thiếu vốn, lao động lớn tuổi và kỹ năng thấp thường chỉ có thể lựa chọn chiến lược phòng thủ bị động hoặc di cư tình thế. Phân tích SWOT cho thấy chiến lược sinh kế là sản phẩm của sự tương tác giữa nội lực hộ gia đình và bối cảnh cấu trúc bất lợi. Từ đó, nghiên cứu khẳng định rằng di cư lao động trong vùng xâm nhập mặn cần được nhìn nhận như một thực hành thích ứng bắt buộc dưới tác động của biến đổi khí hậu, thay vì chỉ như một lựa chọn kinh tế đơn thuần.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, sinh kế bền vững, di cư lao động, xâm nhập mặn, SWOT, Sóc Trăng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Abstract: Climate change is reshaping the livelihood foundations of farming households in the Mekong Delta, particularly in areas experiencing prolonged salinity intrusion and environmental degradation. Based on qualitative data collected in Hoa De Commune, My Xuyen District, Soc Trang Province, this study examines the livelihood strategies of households with migrant labor members in the context of declining traditional agricultural resources. The research integrates the Sustainable Livelihoods

Framework and SWOT analysis to explain the interconnections between the erosion of livelihood capitals and the emergence of adaptive choices at the household level. The findings indicate that climate change not only depletes natural capital but also triggers cascading effects on financial, human, social, and physical capital. Agricultural income declines, household debt increases, and confidence in farming diminishes, leading to a shift in decision-making from production-oriented logic to survival-oriented strategies. In this context, labor migration emerges as a significant yet double-edged adaptive strategy. Households with younger labor forces and stronger social networks tend to engage in proactive migration to restructure their household economy, whereas those with limited capital, aging labor, and low skills are more likely to adopt defensive or distress-driven migration strategies. The SWOT analysis reveals that livelihood strategies are shaped by the interaction between household internal capacities and structurally constrained contexts. Accordingly, the study argues that labor migration in salinity-affected regions should be understood as a necessary adaptive practice under climate change pressures, rather than merely an economic choice.

Keywords: Climate change; sustainable livelihoods; labor migration; salinity intrusion; SWOT; Soc Trang; Mekong Delta.

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp chiến lược của Việt Nam, nhưng cũng là nơi đang chịu áp lực rất lớn từ biến đổi khí hậu. Xâm nhập mặn, triều cường, hạn kéo dài, mưa nắng thất thường và suy giảm chất lượng đất, nước đã làm thay đổi điều kiện sản xuất và đời sống của nông hộ. Ở nhiều địa bàn, sinh kế nông nghiệp không còn là một hệ thống có thể dựa vào ổn định, mà đã chuyển sang trạng thái mong manh và đầy bất định.

Trong bối cảnh đó, di cư lao động trở thành hiện tượng xã hội nổi bật. Nhiều nghiên cứu trước nhấn mạnh thiếu việc làm, thu nhập thấp và sự hấp dẫn của đô thị như những động lực chính của di cư. Tuy nhiên, dữ liệu thực địa tại xã Hòa Đề cho thấy làm nông không

đủ sống hay thu nhập bắp bênh thực chất gắn trực tiếp với sự suy thoái của môi trường sản xuất, nơi đất đai bị phèn và mặn hơn, thời tiết khó đoán hơn, năng suất lúa và tôm giảm sút, còn kinh nghiệm canh tác truyền thống mất dần hiệu lực.

Vì vậy, di cư lao động cần được hiểu như một quá trình chuyển đổi thực hành sinh kế. Biến đổi khí hậu đóng vai trò lực đẩy cấu trúc làm phá vỡ thế ổn định của sinh kế nông nghiệp, kéo theo sự suy giảm vốn tự nhiên, vốn tài chính, sự phân hóa vốn con người và sự huy động tối đa của vốn xã hội. Quyết định đi hay ở vì thế phản ánh sự thương lượng giữa nguồn lực nội tại và bối cảnh bất lợi bên ngoài.

Xã Hòa Đề là địa bàn thích hợp để phân tích quá trình đó. Tại đây, nhiều hộ canh tác tôm lúa đang đối diện với hiệu quả sản xuất giảm, chi phí tăng, nợ nần kéo dài và sự bào mòn niềm tin vào nghề nông. Một số hộ cử con đi làm công ty, một số hộ vừa bám nông nghiệp vừa dựa vào kiều hối, một số khác gần như bị mắc kẹt vì không đủ sức để đi nhưng ở lại cũng ngày càng khó sống.

Bài báo sử dụng Khung sinh kế bền vững để phân tích năm loại vốn sinh kế, đồng thời sử dụng ma trận SWOT để đánh giá các lựa chọn chiến lược của nông hộ trong bối cảnh sinh kế bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu.

Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ sự suy giảm các nguồn vốn sinh kế của nông hộ tại xã Hòa Đề, phân tích cơ chế hình thành các chiến lược sinh kế, đặc biệt là di cư lao động, và đánh giá các chiến lược đó bằng ma trận SWOT nhằm rút ra hàm ý chính sách phù hợp.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Khung sinh kế bền vững là một trong những cách tiếp cận quan trọng nhất trong nghiên cứu nông thôn bởi nó cho phép nhìn nhận đời sống hộ gia đình vượt ra ngoài chỉ số thu nhập. Theo cách tiếp cận này, khả năng tồn tại và thích ứng của hộ phụ thuộc vào mức độ tiếp cận, duy trì và chuyển hóa năm loại vốn cơ bản. Vốn con người bao gồm sức khỏe, trình độ học vấn, kỹ năng, kinh nghiệm và năng lực lao động. Vốn xã hội bao gồm quan hệ thân tộc, láng giềng, niềm tin, hợp tác và các mạng lưới hỗ trợ. Vốn tự nhiên bao gồm đất đai, nước, tài nguyên sinh thái và các điều kiện môi trường gắn với sản xuất. Vốn tài chính bao gồm thu nhập, tiết kiệm, tín dụng, khả năng vay mượn và các dòng tiền hỗ trợ như kiều hối. Vốn vật chất là nhà ở, cơ sở hạ tầng, công cụ, máy móc, phương tiện đi lại và điều kiện sinh hoạt, sản xuất.

Ưu điểm của khung này là cho phép nhìn thấy tính dễ tổn thương như kết quả của sự suy yếu đồng thời ở nhiều nguồn vốn. Tại Hòa Đề, người dân không chỉ mất mùa mà còn rơi vào nợ nần, phụ thuộc vào hỗ trợ của con cái đi làm xa, phải vay mượn người thân và chấp nhận sự phân hóa lao động giữa các thế hệ.

Trên nền tảng đó, ma trận SWOT được sử dụng để giải mã logic lựa chọn sinh kế của nông hộ. Điểm mạnh và điểm yếu phản ánh cấu trúc nội lực của hộ gia đình. Cơ hội và thách thức phản ánh các điều kiện khách quan từ môi trường kinh tế, xã hội và sinh thái bên ngoài. Khi đặt bốn yếu tố này vào tương tác, có thể nhận diện các chiến lược khác nhau, từ di cư chủ động, thích ứng tại chỗ cho đến di cư sinh tồn hay phòng thủ bị động.

Sự kết hợp giữa Khung sinh kế bền vững và ma trận SWOT cho phép nghiên cứu đi từ mô tả nguồn lực sang phân tích lựa chọn chiến lược. Đây cũng là hướng tiếp cận phù hợp với nghiên cứu Khoa học Xã hội và Giáo dục, vì nó cho phép nhìn di cư như một hiện tượng gắn với cấu trúc xã hội cụ thể và với mức độ tổn thương khác nhau của từng nhóm hộ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Hòa Đề, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2025. Đây là khu vực có đặc trưng sinh thái tôm lúa và chịu ảnh hưởng rõ nét của xâm nhập mặn, triều cường, đất phèn và thời tiết thất thường.

Đối tượng nghiên cứu là các nông hộ có thành viên đang di cư lao động hoặc từng di cư rồi quay về. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng phỏng vấn sâu bán cấu trúc, mẫu được chọn theo phương pháp có chủ đích kết hợp kỹ thuật quả cầu tuyết nhằm tiếp cận các trường hợp điển hình và mạng lưới di cư liên quan.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo thống kê, báo cáo của các tổ chức quốc tế và các công trình nghiên cứu liên quan. Tuy nhiên, trọng tâm phân tích vẫn là dữ liệu thực địa trong tệp đã cung cấp, vì đây là nguồn phản ánh trực tiếp cách người dân diễn giải sự thay đổi của môi trường và chiến lược sinh kế của họ.

Dữ liệu được mã hóa theo các chủ đề liên quan đến năm nguồn vốn sinh kế và quyết định di cư, sau đó được hệ thống hóa và phân tích bằng ma trận SWOT. Cách làm này cho phép diễn giải các lựa chọn sinh kế như kết quả của sự tương tác giữa nguồn lực nội tại của hộ gia đình và các điều kiện bất lợi từ môi trường bên ngoài.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Vốn tự nhiên bị suy thoái và sự phá vỡ nền tảng sinh kế

Trong hệ sinh kế của nông hộ tại Hòa Đề, vốn tự nhiên là nền tảng căn bản nhất. Nó gắn với đất đai, nguồn nước, độ mặn, độ phèn, điều kiện nuôi trồng và khả năng duy trì chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Dữ liệu thực địa cho thấy trong khoảng 5 đến 10 năm gần đây, người dân ghi nhận thời tiết thay đổi theo hướng ngày càng gay gắt và khó dự đoán. Họ nói nắng nhiều hơn, nóng gắt hơn, mưa thất thường hơn, triều cường lên cao hơn và có khi nước tràn đê. Họ cũng nhận thấy đất đai bị phèn nhiều hơn, nước mặn xâm nhập sâu hơn

và các dấu hiệu sinh thái mà trước đây có thể dùng để đoán mùa vụ không còn chính xác như trước.

Một điểm đáng chú ý là sự suy giảm vốn tự nhiên không chỉ thể hiện qua các biến động có thể quan sát được, mà còn thể hiện qua cảm nhận mất kiểm soát của người dân. Khi kinh nghiệm xem thời tiết, canh con nước, ước lượng thời vụ không còn hiệu quả, người nông dân không chỉ mất một kỹ thuật sản xuất mà còn mất một phần niềm tin vào sinh kế mình đang bám vào. Từ góc độ xã hội học, đây là một biến chuyển sâu sắc. Nghề nông không còn được cảm nhận như một công việc tuy vất vả nhưng có thể chủ động, mà trở thành một hoạt động may rủi phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên ngày càng bất định.

Trong dữ liệu phỏng vấn, nhiều người dân mô tả lúa năng suất thấp, làm hoài vẫn lỗ, tôm sống ít, ao nuôi dễ bị tác động bởi triều cường và thời tiết đổi đột ngột. Có người nói trước đây làm lúa còn trúng vài năm đầu, nhưng về sau càng làm càng thất. Có người cho biết vừa nuôi tôm lỗ, vừa làm lúa cũng không còn lời. Có người nhấn mạnh phèn nổi lên, nắng gắt rồi mưa xuống làm tôm chết trắng. Những mô tả ấy cho thấy khủng hoảng môi trường không diễn ra ở một khâu đơn lẻ, mà tác động đồng thời lên nhiều hình thức sản xuất của hộ.

Điều quan trọng là từ đây có thể đảo ngược cách lý giải thông thường về di cư. Nhiều phân tích trước đây xem thu nhập thấp là nguyên nhân trực tiếp của di cư. Nhưng dữ liệu ở Hòa Đề cho thấy thu nhập thấp không phải điểm xuất phát mà là hệ quả của sự suy thoái vốn tự nhiên. Nông dân không phải chỉ đi vì muốn kiếm tiền nhiều hơn, mà vì nghề nông tại chỗ đã mất dần khả năng bảo đảm tái sản xuất đời sống. Khi đất đai, nước và thời tiết cùng suy thoái, cái gọi là lực đẩy kinh tế thực chất có gốc từ khủng hoảng sinh thái.

Ở những hộ không có đất sản xuất, sự thiếu hụt vốn tự nhiên càng khiến họ dễ bị tổn thương. Khi không có ruộng, việc làm thuê ở quê lại bấp bênh, tháng có tháng không, có khi mấy tháng không ai thuê, thì di cư trở thành lối thoát gần như duy nhất. Trường hợp này cho thấy biến đổi khí hậu không tạo ra tác động đồng đều. Nó chồng lấn lên những bất bình đẳng có sẵn về tư liệu sản xuất, từ đó làm sâu thêm sự phân hóa giữa các hộ. Hộ có ít vốn tự nhiên từ đầu sẽ rơi vào khủng hoảng nhanh hơn và có ít dư địa để thích ứng hơn.

4.2. Vốn tài chính bị bào mòn và vòng xoáy nợ nần

Sự suy giảm vốn tự nhiên nhanh chóng chuyển thành khủng hoảng vốn tài chính. Ở Hòa Đề, người dân không chỉ nói rằng thu nhập giảm, mà mô tả tình trạng kinh tế của mình bằng những cụm từ cho thấy mức độ căng thẳng cao như thiếu trước hụt sau, không có tiền dư, thu nhập không ổn định, làm không có lời, phải vay vốn, phải mượn thêm để xoay sở cuộc sống. Điều này phản ánh vốn tài chính bị suy yếu cả ở chiều thu nhập lẫn ở chiều chống đỡ rủi ro.

Nợ nần là biểu hiện rõ nhất của quá trình đó. Nhiều hộ cho biết họ vay ngân hàng chính sách, vay ngân hàng nông nghiệp, vay người thân hoặc bạn bè để duy trì sản xuất và chi tiêu sinh hoạt. Nếu một vụ mùa thuận lợi, khoản vay có thể được trả dần. Nhưng khi liên tiếp gặp thất bát, nợ trở thành trạng thái thường trực. Càng thiếu vốn, hộ càng phải vay. Càng vay, hộ càng phụ thuộc vào vụ sau. Nhưng khi môi trường sản xuất tiếp tục bất ổn, vụ sau lại không khá hơn. Chu trình này khiến hộ gia đình rơi vào vòng xoáy tái sản xuất tổn thương.

Trong bối cảnh ấy, di cư lao động nổi lên như một cách tạo ra dòng tiền thay thế. Dữ liệu thực địa cho thấy kiểu hối được dùng để trả nợ, trả lãi, mua gạo, lo sinh hoạt, nuôi cháu, sửa nhà, đầu tư lại cho nuôi tôm hoặc để dành một ít. Điều này cho thấy tiền gửi từ người đi làm xa đóng vai trò như bộ đệm tài chính của hộ. Không có dòng tiền đó, nhiều gia đình khó lòng duy trì sinh hoạt tối thiểu.

Tuy nhiên, vai trò của kiểu hối mang tính hai mặt. Một mặt, nó giúp hộ thoát khỏi áp lực trước mắt, làm dịu cơn khủng hoảng và thậm chí mở ra khả năng tái đầu tư. Mặt khác, nó đặt sinh kế hộ gia đình vào trạng thái phụ thuộc vào thị trường lao động nơi đến. Khi người di cư gặp khó khăn, chi phí sinh hoạt tăng, việc làm bấp bênh hoặc họ phải ưu tiên gia đình riêng, dòng tiền gửi về có thể giảm mạnh hoặc ngừng hẳn. Dữ liệu cho thấy đã có những trường hợp trước đây còn gửi tiền xây nhà nhưng hiện tại không còn gửi đều nữa.

Vì vậy, kiểu hối không nên được nhìn như bằng chứng của sự phục hồi hoàn toàn vốn tài chính. Nó là một hình thức bù đắp trong điều kiện sinh kế nông nghiệp đã suy yếu. Nó giúp trì hoãn sự sụp đổ, nhưng không giải quyết gốc rễ của khủng hoảng. Nếu nơi đến cũng là không gian của lao động phi chính thức, thu nhập thấp và rủi ro cao, thì nguồn vốn tài chính mới mà di cư mang lại vẫn chứa mầm mống bất ổn.

4.3. Vốn con người và sự phân hóa khả năng dịch chuyển

Trong các nguồn vốn sinh kế, vốn con người là yếu tố quyết định trực tiếp việc hộ có thể chuyển đổi chiến lược như thế nào. Dữ liệu ở Hòa Đề cho thấy tuổi tác, sức khỏe, trình độ học vấn, kỹ năng và khả năng thích nghi tạo ra sự phân hóa rất rõ giữa các thế hệ. Người trẻ thường là lực lượng có khả năng đi xa, còn người lớn tuổi thường tự xem mình là những người không còn đủ sức, không được thuê và không biết làm gì khác ngoài làm ruộng.

Điều này cho thấy di cư không phải cơ hội mở ra như nhau cho mọi thành viên của hộ. Nó chỉ khả thi đối với những ai có cấu trúc vốn con người phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động nơi đến. Người trẻ có sức khỏe, khả năng thích nghi và ít ràng buộc hơn nên dễ trở thành người gánh vai trò di cư. Người già ở lại để duy trì các hoạt động tại chỗ, chăm cháu, trông nhà

và tiếp tục làm nông hoặc làm thuê vật. Hộ gia đình vì vậy tái cấu trúc phân công lao động theo hướng xuyên không gian.

Một phát hiện quan trọng nữa là nhiều người trẻ không chỉ đi vì nghèo, mà vì họ không còn muốn gắn với nông nghiệp. Dữ liệu cho thấy có người nói mình không rành ruộng đồng, có người thích sống ở thành phố hơn, thấy ở quê không có việc gì đáng làm, không thích làm ruộng. Điều này phản ánh sự đứt gãy về giá trị giữa các thế hệ. Đối với cha mẹ, nghề nông dù khó khăn vẫn là sinh kế quen thuộc. Đối với con cái, nghề nông không còn là tương lai, mà là biểu tượng của sự bấp bênh. Vì thế, di cư vừa là chiến lược kinh tế vừa là hành trình rời khỏi một lối sống mà thế hệ trẻ không còn tin tưởng.

Ngược lại, người lớn tuổi diễn giải sự ở lại bằng ngôn ngữ của giới hạn. Họ nói mình lớn tuổi, sức khỏe yếu, người ta không thuê nữa, bây giờ không biết làm gì khác. Đây không chỉ là mô tả khách quan mà còn là biểu hiện của trạng thái bị loại khỏi khả năng dịch chuyển. Do đó, ở lại trong nhiều trường hợp không phải là lựa chọn, mà là tình thế buộc phải chấp nhận.

Trình độ học vấn thấp và kỹ năng phi nông nghiệp hạn chế càng làm vốn con người trở nên mong manh hơn. Nhiều người di cư chỉ học hết lớp 5, lớp 9 hoặc lớp 10 rồi nghỉ học đi làm. Điều này khiến họ chủ yếu làm những công việc phổ thông, lao động chân tay, chạy xe công nghệ hoặc làm việc không hợp đồng. Những công việc ấy có thể tạo thu nhập trước mắt nhưng ít cơ hội nâng cao vị thế. Nói cách khác, di cư trong điều kiện vốn con người thấp thường là chiến lược sinh tồn hơn là chiến lược phát triển.

Hiện tượng di cư quay về trong dữ liệu càng cho thấy giới hạn này. Một số người từng đi làm xa nhưng sau phải về quê vì sức khỏe giảm, không còn được thuê hoặc để chăm cháu cho con. Điều đó cho thấy vốn con người không chỉ thiếu hụt ở nơi đi mà còn bị bào mòn trong quá trình di cư. Nếu không có tích lũy kỹ năng và không được bảo vệ về sức khỏe, người lao động rất dễ bị thị trường đào thải khi lớn tuổi. Khi quay về, họ phải đối diện với một nông thôn mà vốn tự nhiên đã suy yếu, khiến vòng tổn thương tiếp tục kéo dài.

4.4. Vốn xã hội như kênh thông tin, hỗ trợ và bù đắp tổn thương

Trong điều kiện các nguồn vốn khác suy yếu, vốn xã hội trở thành nguồn lực cực kỳ quan trọng. Nhiều quyết định di cư ở Hòa Đề được hình thành qua các mối quan hệ anh em, bạn bè, họ hàng. Người lao động đi theo người quen, nghe người đã đi trước giới thiệu việc, được hỗ trợ thông tin tuyển dụng hoặc chỗ ở ban đầu. Điều đó cho thấy mạng lưới xã hội hoạt động như một kênh truyền dẫn thông tin phi chính thức và là lực kéo giúp biến mong muốn rời quê thành khả năng hiện thực.

Vốn xã hội còn đóng vai trò lưới an toàn trong những giai đoạn gia đình thiếu hụt tài chính. Khi

không có tiền, nhiều hộ vay mượn người thân, anh em hoặc bạn bè để mua gạo, xoay vốn, duy trì sinh hoạt. Trong lúc người đi làm xa không gửi tiền đều hoặc cũng gặp khó khăn, chính những hỗ trợ phi chính thức này giúp hộ tiếp tục cầm cự. Nhìn từ khung sinh kế bền vững, có thể thấy vốn xã hội đang bù đắp cho sự thiếu hụt vốn tài chính và sự hạn chế của các cơ chế an sinh chính thức.

Tuy vậy, không phải hộ nào cũng có mạng lưới xã hội đủ mạnh. Có những trường hợp di cư trong tình trạng gần như không có thông tin, không có người quen, phải tự mua vé xe, tự tìm việc, tự lo chỗ ở và xoay sở trong những ngày đầu chật vật. Những câu chuyện về việc không tìm được việc ngay, thiếu tiền ăn, không có bảo hiểm khi ốm đau hay con cái phải nghỉ học sớm cho thấy sự thiếu hụt vốn xã hội có thể biến di cư thành hành trình đầy bất định và nguy hiểm.

Một chiều cạnh khác của vốn xã hội là mặt tình cảm và chăm sóc. Người cha, người mẹ ở lại nhiều lần bày tỏ nỗi nhớ con, nỗi buồn khi nhà hiu quạnh, nỗi lo lúc đau bệnh không ai đưa đi khám. Điều này cho thấy vốn xã hội không chỉ là công cụ huy động nguồn lực, mà còn là nền tảng của an toàn tinh thần. Di cư có thể đem lại tiền nhưng đồng thời làm suy yếu mạng lưới gia đình gắn gũi nhất. Đây là nghịch lý sâu sắc của chiến lược di cư. Chính vốn xã hội giúp người lao động ra đi, nhưng sự ra đi ấy lại làm hao hụt vốn xã hội trong không gian gia đình.

4.5. Vốn vật chất và nghịch lý tái đầu tư xuyên không gian

Vốn vật chất phản ánh điều kiện sống và điều kiện sản xuất của hộ gia đình. Dữ liệu tại Hòa Đề cho thấy nhiều hộ thiếu phương tiện đi lại, thiếu công cụ sản xuất, nhà cửa chưa bảo đảm và đời sống vật chất còn bấp bênh. Những thiếu hụt đó làm giảm khả năng thích ứng, giảm hiệu quả sản xuất và làm tăng tổn thương khi rủi ro xuất hiện.

Một phát hiện đáng chú ý là vai trò của kiểu hối trong việc cải thiện vốn vật chất tại quê nhà. Nhiều hộ dùng tiền con gửi về để sửa nhà, cất nhà, đầu tư nuôi tôm hoặc cải thiện các điều kiện sinh hoạt. Tuy nhiên, sự cải thiện đó lại gắn với sự thiếu thốn của người di cư ở nơi đến. Để nhà ở quê được tốt hơn, người lao động phải chấp nhận sống trong khu trọ chật hẹp, thiếu tiện nghi, thiếu bảo hiểm và đối diện với sự bấp bênh nơi thành thị.

Điều này cho phép nhìn vốn vật chất như một dòng chảy hai chiều. Lao động trẻ rời quê để chuyển hóa sức lao động thành thu nhập ở nơi đến. Dòng tiền đó quay trở lại quê nhà để bồi đắp tài sản vật chất cho gia đình. Nhưng sự tái đầu tư ấy không tự nhiên mà có. Nó được tạo ra bằng sự hy sinh vật chất của người đi. Vì vậy, không thể chỉ nhìn vào những ngôi nhà được sửa hay những khoản đầu tư nhỏ ở quê để kết luận rằng di cư là con đường phát triển thuận lợi. Trên thực tế, đó

là một chiến lược tái phân bổ tổn thương giữa nơi đi và nơi đến.

Mặt khác, người dân vẫn bày tỏ mong muốn được hỗ trợ máy móc, kỹ thuật và điều kiện vật chất để tiếp tục làm ăn tại chỗ. Điều này cho thấy không phải ai cũng muốn rời bỏ nông nghiệp. Nhiều hộ vẫn sẵn sàng bám trụ nếu có cơ sở vật chất tốt hơn, rủi ro thấp hơn và hiệu quả sản xuất cao hơn. Bởi vậy, đầu tư vào vốn vật chất nông thôn không chỉ nâng năng suất, mà còn góp phần làm giảm áp lực di cư bắt buộc.

4.6. Ma trận SWOT và sự phân hóa chiến lược sinh kế

Khi hệ thống hóa dữ liệu bằng ma trận SWOT, có thể nhận diện khá rõ bốn nhóm chiến lược sinh kế của nông hộ tại Hòa Đề. Về điểm mạnh, nổi bật là lao động trẻ còn sức khỏe, mạng lưới xã hội khá chặt và kinh nghiệm nông nghiệp bản địa. Về điểm yếu, phổ biến nhất là lao động lớn tuổi, kỹ năng phi nông nghiệp thấp, trình độ học vấn hạn chế và thiếu vốn tài chính. Về cơ hội, người dân nhìn thấy nhu cầu lao động phổ thông ở đô thị, sự hỗ trợ nhất định từ địa phương và khả năng có dòng kiều hối. Về thách thức, rõ ràng nhất là biến đổi khí hậu kéo dài, rủi ro của thị trường lao động phi chính thức và chi phí sinh hoạt cao ở thành thị.

Nhóm chiến lược thứ nhất là chiến lược tấn công. Đây là những hộ có lao động trẻ và có mạng lưới xã hội hỗ trợ nên chủ động cử người đi làm công ty hoặc làm thuê ở nơi khác. Họ tận dụng quan hệ xã hội để giảm rủi ro ban đầu, rồi dùng kiều hối để trả nợ, duy trì sinh hoạt hoặc tái đầu tư vào kinh tế hộ. Di cư trong trường hợp này có tính chủ động tương đối, dù vẫn được kích hoạt bởi sức ép từ môi trường.

Nhóm thứ hai là chiến lược phòng thủ tích cực. Đây là các hộ còn kinh nghiệm nông nghiệp, còn gắn bó với đất và cố gắng duy trì sản xuất tại chỗ bằng cách thích ứng cầm chừng. Họ có thể kết hợp làm nông với các công việc phụ, dựa vào mạng lưới xã hội để xoay sở khi khó khăn và dùng tri thức địa phương như một nguồn lực phòng thủ trước biến động của môi trường.

Nhóm thứ ba là chiến lược di cư sinh tồn. Đây là những hộ thiếu vốn, sản xuất thua lỗ, nợ nần kéo dài và buộc phải cử người đi làm thuê để có tiền trang trải cuộc sống. Điểm cốt lõi là di cư ở nhóm này không phải phương án nâng cấp vị thế, mà là giải pháp tình thế để ngăn kinh tế hộ sụp đổ.

Nhóm thứ tư là chiến lược phòng thủ bị động. Đây là những hộ có lao động lớn tuổi, sức khỏe kém, kỹ năng thấp, ít cơ hội tiếp cận việc làm nơi đến và phải ở lại đối mặt với thiên tai cũng như khó khăn tại chỗ. Sự ở lại của họ không nên được hiểu là lựa chọn tự nguyện mà là biểu hiện của trạng thái mắc kẹt sinh kế.

Phân tích SWOT cho thấy chiến lược sinh kế không thể được nhìn bằng lăng kính đạo đức hóa như ai chịu khó hơn hay ai năng động hơn. Nó phản ánh trực tiếp

cấu trúc vốn sinh kế và điều kiện cơ hội của từng hộ. Cùng sống trong vùng xâm nhập mặn, nhưng mỗi hộ có khả năng khác nhau trong việc biến di cư thành cơ hội hay chỉ là sự hy sinh.

4.7. Di cư lao động như một thực hành thích ứng bất buộc

Từ toàn bộ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng di cư lao động ở Hòa Đề cần được hiểu như một thực hành thích ứng bất buộc. Khi đất đai kém màu mỡ, nước mặn sâu hơn, thời tiết khó đoán hơn, năng suất thấp hơn và nợ nần chồng chất, thì quyết định đưa một thành viên đi làm xa trở thành cách để hộ gia đình kéo dài khả năng tồn tại. Di cư vì vậy không còn là lựa chọn kinh tế đơn thuần mà là phản ứng trước sự phá vỡ của nền tảng sinh kế.

Tuy nhiên, đây là một thực hành thích ứng có chi phí rất lớn. Người lao động di cư thường làm việc trong khu vực bấp bênh, thiếu an sinh và khó tích lũy lâu dài. Người ở lại phải gánh thêm công việc chăm sóc, trông cháu, duy trì nhà cửa và chịu đựng nỗi cô đơn, lo lắng. Gia đình được duy trì nhờ tiền gửi về nhưng đồng thời bị chia cắt về không gian sống. Điều đó cho thấy hiệu quả của di cư không thể chỉ đo bằng thu nhập mà phải tính cả những tổn thương xã hội và tinh thần mà hộ phải chịu.

Nhận diện này có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách. Nếu chỉ xem di cư là dấu hiệu của sự năng động lao động, chính sách sẽ bỏ qua gốc rễ sinh thái của vấn đề. Ngược lại, nếu nhìn di cư như phản ứng bất buộc trước sự suy giảm các nguồn vốn sinh kế, ưu tiên chính sách phải là giảm tính tổn thương tại nơi đi và bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người buộc phải dịch chuyển.

Bên cạnh những kết quả trên, nghiên cứu cũng cho thấy một số giới hạn cần được thừa nhận để định vị giá trị của phát hiện.

Trước hết, đây là nghiên cứu định tính ở một địa bàn cụ thể nên không nhằm khái quát hóa cho toàn bộ Đồng bằng sông Cửu Long. Giá trị của nghiên cứu nằm ở việc làm rõ cơ chế và logic lựa chọn chiến lược sinh kế ở cấp hộ gia đình.

Thứ hai, dữ liệu tập trung vào các hộ có thành viên di cư hoặc từng di cư quay về, vì vậy những hộ không di cư nhưng thích ứng thành công tại chỗ chưa được phản ánh đầy đủ như một nhóm so sánh.

Thứ ba, nghiên cứu ghi nhận rõ chi phí xã hội và tâm lý của di cư, song chưa đo lường định lượng mức độ tổn thương tinh thần của người ở lại, người đi và trẻ em. Những hướng này cần được tiếp tục bằng nghiên cứu hỗn hợp hoặc điều tra bằng hỏi ở quy mô lớn hơn. Dù vậy, giới hạn không làm giảm giá trị của kết quả hiện tại.

Ngược lại, nó nhấn mạnh rằng để hiểu đúng di cư trong bối cảnh xâm nhập mặn, cần tiếp tục kết hợp dữ

liệu chiều sâu ở cấp hộ với các phân tích so sánh liên địa phương, liên thế hệ và liên giới tính. Chỉ bằng cách đó, chính sách thích ứng mới tránh được khuynh hướng đơn giản hóa di cư như một dịch chuyển kinh tế và mới có thể chạm đến những tổn thương đang diễn ra trong đời sống nông hộ vùng ven mặn.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu tại xã Hòa Đê, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cho thấy biến đổi khí hậu đã trở thành lực đẩy cấu trúc làm tái định hình toàn bộ chiến lược sinh kế của nông hộ. Sự suy giảm vốn tự nhiên là điểm khởi đầu của chuỗi tác động liên hoàn. Khi đất, nước và điều kiện sản xuất mất ổn định, thu nhập nông nghiệp trở nên bấp bênh, nợ nần gia tăng, niềm tin vào nghề nông suy yếu, cấu trúc lao động trong gia đình bị phân hóa và mạng lưới xã hội phải gánh thêm chức năng an sinh. Trong bối cảnh đó, di cư lao động nổi lên như một chiến lược thích ứng quan trọng nhưng không đồng nhất và không phải lúc nào cũng bền vững.

Phân tích SWOT cho thấy những hộ có lao động trẻ, có mạng lưới xã hội và còn khả năng tích lũy nguồn lực có thể triển khai di cư như chiến lược tấn công để tái cấu trúc kinh tế hộ. Những hộ còn điểm mạnh về kinh nghiệm nông nghiệp chọn phòng thủ tích cực bằng cách bám trụ và thích ứng tại chỗ. Những hộ thiếu vốn buộc phải di cư sinh tồn như giải pháp tình thế. Trong khi đó, nhóm lao động lớn tuổi, kỹ năng thấp và ít cơ hội rơi vào trạng thái phòng thủ bị động, bị mắc kẹt tại nơi đi. Như vậy, sự khác biệt trong chiến lược sinh kế phản ánh trực tiếp sự bất bình đẳng về cấu trúc vốn sinh kế giữa các hộ.

Từ những phát hiện đó, có thể rút ra bốn hàm ý chính sách. Cần tăng cường các mô hình sinh kế thích ứng với xâm nhập mặn, hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư hạ tầng để giảm sức ép phải rời quê. Cần đẩy mạnh đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng phi nông nghiệp cho lao động trẻ nông thôn. Cần xây dựng cơ chế an sinh linh hoạt cho lao động di cư nội địa, đặc biệt là nhóm làm việc phi chính thức. Đồng thời cần quan tâm nhiều hơn đến người ở lại, nhất là phụ nữ và người cao tuổi, vì họ gánh phần lớn chi phí chăm sóc và tổn thương tinh thần của quá trình di cư.

Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần làm rõ rằng di cư ở vùng xâm nhập mặn không thể chỉ giải thích bằng lý do kinh tế. Nó là kết quả của tương tác giữa áp lực môi trường và cấu trúc nguồn lực của hộ gia đình. Cách tiếp cận này giúp bổ sung cho các nghiên cứu di cư ở Đồng bằng sông Cửu Long bằng việc nhấn mạnh nguồn gốc sinh thái của cái gọi là lực đẩy kinh tế, đồng thời cho thấy cần đánh giá chiến lược sinh kế không chỉ qua dòng tiền mà còn qua mức độ bền vững và những chi phí xã hội đi kèm. Đó cũng là cơ sở để xây dựng các chính sách vừa hiệu quả vừa nhân văn đối với nông hộ vùng chịu tác động nặng của biến đổi khí hậu.

Lời cảm ơn:

Đề tài được tài trợ Bộ Giáo dục và Đào tạo thuộc nhiệm vụ Khoa học Công nghệ cấp Bộ “Các yếu tố tác động đến di cư lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu” (Mã số đề tài: B2024-TCT-18).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB. (2012). *Giải quyết biến đổi khí hậu và di cư tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương*. Mandaluyong, Philippines.
2. Aus4Reform. (2021). *Nghiên cứu vấn đề về giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*. Hà Nội.
3. Huỳnh Trường Huy. (2022). *Di cư lao động và đa dạng thu nhập của hộ gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Trong *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022*.
4. Lương Ngọc Thúy, & Phan Đức Nam. (2015). *Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và di cư của người nông dân*. *Tạp chí Xã hội học*, 1(129), 82-92.
5. Ngô Thị Hải Yến. (2025). *Di cư ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. *Thực trạng và giải pháp*. *HNUE Journal of Science, Social Sciences*, 70(1), 98-103.
6. Ngô Thị Kim Liên. (2023). *Di cư từ nông thôn ra thành thị ở An Giang hiện nay*. *Thực trạng và hàm ý chính sách*. *Tạp chí Khoa học Quốc tế AGU*, 33(3), 1-19.
7. Nguyễn Thị Minh Châu. (2023). *Tác động của suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu đến lao động, việc làm của thanh niên nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long và mô thức thích ứng*. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 12(306), 13-23.
8. Nguyễn Thị Phương Thảo. (2019). *Nghèo đa chiều của hộ gia đình di cư*. *Mình họa qua cuộc Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014 và 2016*. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 128(5A), 187-206.
9. Trần Thị Lệ Hằng. (2024). *Bảo đảm quyền hưởng an sinh xã hội đối với lao động di cư nội địa tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội*, 86, 1-12.
10. Võ Thanh Dũng, Nguyễn Văn Sánh, Nguyễn Phú Sơn, & Phạm Hải Bửu. (2010). *Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và tác động của sự dịch chuyển này đến nông hộ ở thành phố Cần Thơ*. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 16b, 291-300.
11. Võ Thanh Dũng. (2020). *Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và tác động của sự dịch chuyển này đến nông hộ ở thành phố Cần Thơ*. *Sách chuyên khảo*.